

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....

Ủy ban chứng khoán nhà nước:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436,066,169,358	436,748,133,549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36,380,391,078	42,696,397,937
1. Tiền	111		28,380,391,078	32,696,397,937
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108,441,207,014	108,153,461,272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	102,083,205,621	106,540,987,589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,275,689,919	936,743,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,784,961,647	3,944,474,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5,702,650,173)	(3,268,744,697)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		278,192,742,905	269,804,170,246
1. Hàng tồn kho	141	V.05	278,192,742,905	269,804,170,246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,051,828,361	16,094,104,094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,598,351,541	16,018,387,670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,453,476,820	75,716,424
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410,325,925,645	420,746,504,873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		679,176,000	919,052,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	679,176,000	919,052,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		92,633,553,627	102,440,576,495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	64,692,701,440	65,120,722,841
- Nguyên giá	222		608,404,453,679	603,544,350,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(543,711,752,239)	(538,423,628,125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	24,325,129,165	33,704,130,632
- Nguyên giá	225		47,277,597,367	52,815,836,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,952,468,202)	(19,111,705,936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,615,723,022	3,615,723,022
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,048,303,316	7,067,978,466
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	7,048,303,316	7,067,978,466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135,469,190,854	135,717,853,434
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,974,871,504)	(2,726,208,924)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		174,495,701,848	174,601,044,478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	174,495,701,848	174,601,044,478
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		846,392,095,003	857,494,638,422
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		505,741,057,466	514,256,477,437
I. Nợ ngắn hạn	310		220,346,503,135	221,913,833,093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	61,775,248,843	57,034,383,028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,811,898,552	3,999,598,129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	924,659,161	2,572,690,330
4. Phải trả người lao động	314		11,733,831,114	13,611,738,063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	428,790,040	455,379,870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	3,545,456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,165,186,487	2,158,107,975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	129,139,398,743	130,562,980,999
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5,367,490,195	11,515,409,243
II. Nợ dài hạn	330		285,394,554,331	292,342,644,344
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	135,894,554,331	142,842,644,344
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,000,000,000	6,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340,651,037,537	343,238,160,985
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	340,801,037,537	342,988,160,985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,692,625,661	50,011,480,090
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,474,728,271	12,342,997,290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,041,205,967	8,061,320,284
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,433,522,304	4,281,677,006
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(150,000,000)	250,000,000
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(150,000,000)	250,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		846,392,095,003	857,494,638,422

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Chanh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
			QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223,478,488,252	242,087,308,838	928,602,819,333	936,280,789,494
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			42,577,975,367	36,070,254,568	167,044,355,874	134,980,792,524
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1,731,196,981	544,243,108	3,358,590,508	2,544,156,059
+ Chiết khấu thương mại						
+ Giảm giá hàng bán						
+ Hàng bán bị trả lại			1,731,196,981	544,243,108	3,358,590,508	2,544,156,059
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	221,747,291,271	241,543,065,730	925,244,228,825	933,736,633,435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	193,484,072,581	212,052,323,994	781,042,016,248	784,453,856,853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,263,218,690	29,490,741,736	144,202,212,577	149,282,776,582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	488,018,906	360,763,009	1,301,950,130	1,572,032,926
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,662,330,725	3,004,031,984	14,290,647,617	11,689,527,934
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,713,523,481	2,093,470,751	10,024,018,298	7,844,890,620
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	12,444,174,917	10,424,436,516	46,695,536,475	37,935,804,931
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	20,032,782,873	18,116,401,998	71,980,324,206	66,983,152,524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(7,388,050,919)	(1,693,365,753)	12,537,654,409	34,246,324,119
11. Thu nhập khác	31	VI.7	120,666,819	8,569,485,575	2,549,565,631	9,094,437,931
12. Chi phí khác	32	VI.8	31,075,167	31,075,167	61,554,160	98,968,167
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120,666,819	8,538,410,408	2,488,011,471	8,995,469,764
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(7,267,384,100)	6,845,044,655	15,025,665,880	43,241,793,883
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	(1,453,476,820)	1,719,008,931	3,005,133,176	8,998,358,777
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		(5,813,907,280)	5,126,035,724	12,020,532,704	34,243,435,106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			428	1,123
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lô Lan Phương
Lô Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Hùng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hùng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Mai Chiên Hằng
SAO VÀNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
M.S.D.N: 0100100626
Đ. THANH XUÂN, HÀ NỘI

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỶ
		NỢP ĐẦU KỶ	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5		
I - Thuế (10=11+12+13+14									
+15+16+17+18+19+20)	10	2,496,973,906	8,925,875,473	11,879,623,222	45,373,522,628	48,399,314,193	(528,817,659)		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,013,123,202	1,083,237,628	1,100,905,116	4,547,258,460	4,998,466,664	561,914,998		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	1,212,075	3,142,108,807	3,142,108,807	19,929,776,661	19,929,776,661	1,212,075		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13					0	0		
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		189,419,471	189,419,471	460,834,458	460,834,458	0		
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	1,484,720,956		2,916,596,687	4,458,609,996	7,396,807,772	(1,453,476,820)		
6. Thuế tài nguyên	16		17,784,000	23,712,000	71,136,000	71,136,000	0		
7. Thuế môn bài	17				5,000,000	5,000,000	0		
8. Thuế nhà đất	18					0	0		
9. Tiền thuê đất	19	(75,716,424)	4,012,994,406	4,359,496,386	15,002,077,594	14,926,361,170	0		
10. Thuế thu nhập cá nhân	20	73,634,097	437,167,289	104,220,883	829,992,381	542,094,390	361,532,088		
11. Các loại thuế khác	21		43,163,872	43,163,872	68,837,078	68,837,078	0		
II Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0		
1. Các khoản phụ thu	31								
2. Các khoản phí và lệ phí	32								
3. Các khoản phải nộp khác	33								
Tổng cộng (40=10+30)	40	2,496,973,906	8,925,875,473	11,879,623,222	45,373,522,628	48,399,314,193	(528,817,659)		

Tổng số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang : 2.496.973.906 đồng

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : 1.484.720.956 đồng

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ			
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	10	12,993,341,279	16,018,387,670
3- Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	11	27,243,396,578	113,770,521,563
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	12	28,638,386,316	118,190,557,692
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	13	28,638,386,316	118,190,557,692
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá	14	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	0	0
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	16	0	0
	17	11,598,351,541	11,598,351,541
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	0
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
2- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	0
III. Thuế GTGT được giảm			
1- Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	0
2- Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3- Số thuế GTGT được giảm	32	0	0
4- Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ.			
	40	579,582,486	1,013,123,202
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	29,890,696,299	123,064,979,949
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	28,638,386,316	118,190,557,692
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	169,072,355	327,163,797
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	1,100,905,116	4,998,466,664
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	561,914,998	561,914,998

0 0

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Lan Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Chanh Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,025,665,880	43,241,793,883
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,254,024,165	23,638,663,853
- Các khoản dự phòng	03	4,036,641,093	667,109,896
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	6,506,244	4,622,233
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,859,133,732)	(2,664,085,927)
- Chi phí lãi vay	06	10,024,018,298	7,844,890,620
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(7,000,000,000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	49,487,721,948	65,732,994,558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	579,536,360	619,354,354
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,388,572,659)	(36,020,083,784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9,105,455,085	6,574,187,732
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	105,342,630	5,394,498,457
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,047,518,298)	(7,797,390,620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,943,330,952)	(11,089,243,306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		350,690,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,698,836,969)	(5,651,497,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,199,797,145	18,113,509,731
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(13,598,816,670)	(25,821,674,713)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	1,718,890,909	1,455,263,105
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(104,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,121,206,978	1,205,239,489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,758,718,783)	(127,161,172,119)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHần	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	300,800,583,793	382,732,816,509
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(300,530,389,909)	(232,986,160,702)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9,848,712,335)	(11,010,637,629)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(14,171,269,963)	(33,563,891,460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,749,788,414)	105,172,126,718
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,308,710,052)	(3,875,535,670)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	42,696,397,937	46,572,168,216
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7,296,807)	(234,609)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36,380,391,078	42,696,397,937

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Chiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2018 là 939 người, trong đó nhân viên quản lý là 201 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2017, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	522,890,715	-	691,099,444	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,857,500,363	-	32,005,298,493	-
- Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Cộng:	36,380,391,078	-	42,696,397,937	-
02- Phải thu của khách hàng				
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY-NM ô tô Cửu Long	17,125,042,710	-	17,565,509,784	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh	24,094,059,969	-	24,121,643,385	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60,864,102,942	-	64,853,834,420	-
Cộng:	102,083,205,621	-	106,540,987,589	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác				
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	3,072,897,175	(105,918,500)
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	539,138,191	-	360,671,462	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	135,590,120	-	107,729,644	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,619,178	-	3,583,333	-
- Tạm ứng	4,660,424	-	95,091,424	-
- Ký cược, ký quỹ	947,985,852	-	182,000,000	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	1,814,425	-
- Phải thu khác	167,989,207	-	120,687,333	-
Cộng:	4,784,961,647	-	3,944,474,796	(105,918,500)
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	679,176,000	-	919,052,000	-
Cộng:	679,176,000	-	919,052,000	-
Tổng cộng	5,464,137,647	-	4,863,526,796	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	686,000,000	686,000,000	686,000,000
2. CT CT TNHH Phú Cường	474,899,700	474,899,700	574,899,700	477,899,700
3. Nguyễn Thị Hương	2,228,498,710	2,228,498,710	2,295,071,905	2,295,071,905
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	14,392,098,507	14,392,098,507		
- Phải thu các đối tượng khác	3,375,586,967	1,675,837,507	4,717,688,520	3,114,939,060
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	21,157,083,884	19,457,334,424	8,273,660,125	6,573,910,665

05- Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	134,507,780,934	-	151,613,362,828	-
- Cộng cụ, dụng cụ	4,181,796,176	-	7,930,001,612	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5,241,828,809	-	6,335,282,922	-
- Thành phẩm	133,528,520,158	-	98,272,091,918	-
- Hàng hoá	141,907,738	-	5,062,521,876	-
- Hàng gửi bán	590,909,090	-	590,909,090	-
Cộng:	278,192,742,905	-	269,804,170,246	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:			110,010,805,803	
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	278,192,742,905	-	269,804,170,246	-

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang				
31/12/2018	551,949,918	-	400,134,545	-
+ Mua sắm				
- Hệ thống cấp gió mát	-	-	363,770,909	-
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	551,949,918	-	36,363,636	-
- Trục máy luyện XH	-	-	-	-
- Chi phí mua sắm khác	-	-	-	-
+ XD CB	6,496,353,398	-	6,496,353,398	-
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	6,079,503,307	-	6,079,503,307	-
- XD nhà kho CNTB	416,850,091	-	416,850,091	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	171,490,523	-
- SC máy ĐHLH XNCS3	-	-	-	-
- Chi phí SCL khác	-	-	171,490,523	-
Cộng	7,048,303,316	-	7,067,978,466	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		105,520,413,514	457,847,234,871	39,161,490,785	1,015,211,796	603,544,350,966	
+ Mua trong năm			11,582,875,224	1,298,916,073		12,881,791,297	
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành						0	
+ Tặng khác(TTC, ĐCKT)			4,806,051,474	1,297,397,727		6,103,449,201	
- Thanh lý, nhượng bán		114,091,833	12,441,169,573	1,235,004,547		13,790,265,953	
- Giảm khác			334,871,832			334,871,832	
Số dư 31/12/2018		105,406,321,681	461,460,120,164	40,522,800,038	1,015,211,796	608,404,453,679	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		85,609,169,273	419,064,987,854	32,977,822,810	771,648,188	538,423,628,125	
+ Khấu hao trong năm		2,365,902,419	10,859,929,230	1,335,228,990	138,963,726	14,700,024,365	
+ Tặng khác(TTC chuyển sang)			3,692,975,472	1,020,262,062		4,713,237,534	
- Thanh lý, nhượng bán		114,091,833	12,441,169,573	1,235,004,547		13,790,265,953	
- Giảm khác			334,871,832			334,871,832	
Số dư 31/12/2018		87,860,979,859	420,841,851,151	34,098,309,315	910,611,914	543,711,752,239	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		19,911,244,241	38,782,247,017	6,183,667,975	243,563,608	65,120,722,841	
- Tại ngày 31/12/2018		17,545,341,822	40,618,269,013	6,424,490,723	104,599,882	64,692,701,440	

* Giá trị còn lại 31/12/18 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.135.479.722

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/18 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 421.039.858.756

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			51,518,438,841	1,297,397,727		52,815,836,568
+ Thuế tài chính trong năm			565,210,000			565,210,000
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			4,806,051,474	1,297,397,727		6,103,449,201
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
Số dư 31/12/2018			47,277,597,367	0		47,277,597,367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					
Khấu hao trong năm			18,325,943,281	785,762,655		19,111,705,936
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			8,319,500,393	234,499,407		8,553,999,800
Trả lại TSCĐ thuế tài chính			3,692,975,472	1,020,262,062		4,713,237,534
Số dư 31/12/2018			22,952,468,202	0		22,952,468,202
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm			33,192,495,560	511,635,072	0	33,704,130,632
- Tại ngày 31/12/2018			24,325,129,165	0		24,325,129,165

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Tại ngày cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018	01/01/2018	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đ.Tư vào CT LD, LKết	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
- CT TNHH S.Vàng- H.Son	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
b- Đ.Tư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(2,974,871,504)	-	8,444,062,358	(2,726,208,924)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(2,974,871,504)	-	8,444,062,358	(2,726,208,924)	-
Cộng	138,444,062,358	(2,974,871,504)	-	138,444,062,358	(2,726,208,924)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	174,495,701,848	174,601,044,478
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	10,432,950,941	6,615,439,241
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	16,412,000	38,057,349
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	370,035,667	265,817,988
- Các khoản khác (q.cáo)	714,166,670	600,833,330
- Chi phí mua bản quyền	216,300,000	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	162,745,836,570	167,080,896,570
Cộng	174,495,701,848	174,601,044,478

12- Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	173,500,000	197,000,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	-	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- T.Trước ca3, cơm CN	255,290,040	258,379,870
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- T.Trước chi phí khác	-	-
Cộng	428,790,040	455,379,870
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	15,220,044,149	15,220,044,149	4,535,910,212	4,535,910,212
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	8,457,618,100	8,457,618,100	8,024,660,100	8,024,660,100
- Phải trả cho các đối tượng khác	38,097,586,594	38,097,586,594	44,473,812,716	44,473,812,716
Cộng	61,775,248,843	61,775,248,843	57,034,383,028	57,034,383,028
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)				

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	2,572,690,330	45,297,806,204	46,945,837,373	924,659,161
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,013,123,202	4,547,258,460	4,998,466,664	561,914,998
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,212,075	19,929,776,661	19,929,776,661	1,212,075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	460,834,458	460,834,458	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,484,720,956	4,458,609,996	5,943,330,952	-
6. Thuế tài nguyên	-	71,136,000	71,136,000	-
7. Thuế Môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	14,926,361,170	14,926,361,170	-
9. Thuế thu nhập cá nhân	73,634,097	829,992,381	542,094,390	361,532,088
10. Các loại thuế khác	-	68,837,078	68,837,078	-
a.2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2,572,690,330	45,297,806,204	46,945,837,373	924,659,161
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	75,716,424	75,716,424	-	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
3. Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1,453,476,820	1,453,476,820
Cộng	75,716,424	75,716,424	1,453,476,820	1,453,476,820

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a- Ngắn hạn	2,165,186,487	2,158,107,975
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	446,870,040	269,690,548
- Bảo hiểm xã hội	325,580	6,419,900
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	36,829,083	28,106,650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	468,833,688	405,607,200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	882,292,288	1,021,878,251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	330,035,808	426,405,426
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	79,604,107,960	79,604,107,960	213,680,977,328	220,149,418,047	86,072,548,679	86,072,548,679
- Vay NH bằng USD	29,890,753,480	29,890,753,480	77,523,073,961	70,339,885,969	22,707,565,488	22,707,565,488
- Vay CBCNV	2,737,100,259	2,737,100,259	1,098,942,910	4,058,987,719	5,697,145,068	5,697,145,068
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	7,275,216,348	7,275,216,348	8,800,158,489	6,295,796,493	4,770,854,352	4,770,854,352
- Nợ Thuê TC đến h.trả	9,632,220,696	9,632,220,696	8,045,065,619	9,727,712,335	11,314,867,412	11,314,867,412
Cộng	129,139,398,743	129,139,398,743	309,148,218,307	310,571,800,563	130,562,980,999	130,562,980,999
b- Vay dài hạn						
- NH VietinBank -ĐĐa	5,791,367,211	5,791,367,211	9,423,100,152	8,800,158,489	5,168,425,548	5,168,425,548
- CT CP TĐ Hoàn sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	135,791,367,211	135,791,367,211	9,423,100,152	8,800,158,489	135,168,425,548	135,168,425,548
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	103,187,120	103,187,120	562,210,000	8,133,241,676	7,674,218,796	7,674,218,796
Cộng	103,187,120	103,187,120	562,210,000	8,133,241,676	7,674,218,796	7,674,218,796
d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:						

Thời hạn	LK Q4/2018			LK Q4/2017		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11,547,142,185	1,698,429,850	9,848,712,335	13,788,901,896	2,778,264,267	11,010,637,629
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	3,545,456
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	3,545,456
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐư 01/01/17	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	39,473,417,045	25,139,223,361	345,246,324,011
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	10,219,208,616	(12,944,330,914)	(2,725,122,298)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	34,243,435,106	34,243,435,106
- Giảm quỹ thưởng năm 2016 của ban điều hành	-	-	-	-	-	-	164,000,000	164,000,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(33,676,041,600)	(33,676,041,600)
- Lỗ trong NT trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(168,000,000)	(168,000,000)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	(11,406,386)	(11,406,386)
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	318,854,429	(403,882,277)	(85,027,848)
Số dư 31/12/17	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	50,011,480,090	12,342,997,290	342,988,160,985
Số dư 01/01/18	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	50,011,480,090	12,342,997,290	342,988,160,985
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	22,327,612,674	22,327,612,674
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(5,705,673,600)	(5,705,673,600)
- Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(8,419,010,400)	(8,419,010,400)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(10,307,079,970)	(10,307,079,970)
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(168,000,000)	(168,000,000)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	(318,854,429)	403,882,277	85,027,848
Số dư 31/12/18	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	49,692,625,661	10,474,728,271	340,801,037,537

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	143,139,150,000	143,139,150,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	137,494,530,000	137,494,530,000
+ <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	<i>137,494,530,000</i>	<i>137,494,530,000</i>
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q4/2018	LK Q4/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	5,612,673,600	16,838,020,800
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	8,419,010,400	16,838,020,800
	-	-

d- Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	49,692,625,661	50,011,480,090
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	49,692,625,661	50,011,480,090

20- Nguồn kinh phí

	LK Q4/2018	LK Q4/2017
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	250,000,000	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	350,000,000
- Chi sự nghiệp	(400,000,000)	(100,000,000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(150,000,000)	250,000,000

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
a- Ngoại tệ các loại (USD)	97,911.45	67,232.50
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	5,249,170,110
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q4/2018	LK Q4/2017
- Doanh thu bán hàng	915,855,969,224	918,860,112,703
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,726,541,629	11,952,511,178
- Doanh thu bán vật tư	2,020,308,480	5,468,165,613
Cộng	928,602,819,333	936,280,789,494

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q4/2018</u>	<u>LK Q4/2017</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3,358,590,508	2,544,156,059
Cộng	3,358,590,508	2,544,156,059

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q4/2018</u>	<u>LK Q4/2017</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,038,594,745	2,402,186,068
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	777,299,881,193	777,757,896,973
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	1,703,540,310	4,293,773,812
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	781,042,016,248	784,453,856,853

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q4/2018</u>	<u>LK Q4/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	540,242,823	608,822,822
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	161,707,307	363,210,104
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	600,000,000	600,000,000
Cộng	1,301,950,130	1,572,032,926

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q4/2018</u>	<u>LK Q4/2017</u>
- Lãi tiền vay	10,024,018,298	7,844,890,620
- Chiết khấu thanh toán	3,367,855,000	3,436,287,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	643,605,495	82,532,803
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	6,506,244	4,622,233
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐTr)	248,662,580	321,195,278
Cộng	14,290,647,617	11,689,527,934

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q4/2018</u>	<u>LK Q4/2017</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	4,662,788,902	4,249,492,186
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,854,802,722	17,833,310,787
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	6,607,837,808	6,796,016,560
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	13,570,107,043	9,056,985,398
Cộng	46,695,536,475	37,935,804,931
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	30,130,035,049	29,539,533,356
+ Thuế, phí và lệ phí	16,538,078,566	13,957,345,040
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,417,144,183	12,578,867,065
+ Chi phí dự phòng	3,787,978,513	345,914,618
+ Các khoản chi phí QLDN khác	9,107,087,895	10,561,492,445
Cộng	71,980,324,206	66,983,152,524
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,477,691,486)	(3,525,841,440)
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	(2,477,691,486)	(3,525,841,440)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

LK Q4/2018

1,718,890,909

-

-

830,674,722

2,549,565,631

LK Q4/2017

1,455,263,105

7,000,000,000

-

-

639,174,826

9,094,437,931

8- Chi phí khác

- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ
- Lãi chậm nộp BHXH
- Các khoản khác

Cộng

LK Q4/2018

-

-

61,554,160

61,554,160

LK Q4/2017

-

-

98,968,167

98,968,167

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công

Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp

- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

LK Q4/2018

660,734,318,371

112,495,333,945

97,941,000,000

23,254,024,165

32,825,209,496

97,019,156,110

926,328,042,087

LK Q4/2017

653,552,259,619

112,103,721,459

96,916,000,000

23,638,663,853

37,357,732,966

88,663,698,248

915,316,076,145

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

d- Thu nhập chịu thuế TNDN

e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KHCN trích N.2013)

- Thu nhập chịu thuế 20%

g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

LK Q4/2018

15,025,665,880

15,025,665,880

20 %

-

15,025,665,880

3,005,133,176

3,005,133,176

LK Q4/2017

43,241,793,883

43,241,793,883

7,000,000,000

36,241,793,883

8,998,358,777

8,998,358,777

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

- Các khoản điều chỉnh tăng:

- Các khoản điều chỉnh giảm:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế

c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ

phiếu phổ thông

đ. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố

f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố

g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ

i. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

LK Q4/2018

12,020,532,704

-

-

-

12,020,532,704

28,063,368

28,063,368

-

-

28,063,368

428

LK Q4/2017

34,243,435,106

-

2,725,122,298

2,725,122,298

31,518,312,808

28,063,368

28,063,368

-

-

28,063,368

1,123

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Q4/2018	LK Q4/2017
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,746,008,400	12,660,244,057
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	492,738,400	2,359,541,557
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1,981,210,000	2,095,368,000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1,410,750,000	4,833,950,000
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải		108,900,000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	594,000,000	583,000,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphầm CSKT	1,267,310,000	1,961,624,500
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphầm CSKT		717,860,000
Mua hàng hóa và dịch vụ		441,638,910	505,475,000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	65,560,000	18,810,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	281,078,910	486,665,000
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất	Đào tạo huấn luyện an toàn	95,000,000	

Góp vốn đầu tư

Công ty TNHH Sao vàng - Hoàn Sơn	Công ty liên kết	-	-
----------------------------------	------------------	---	---

c. Tại ngày 30/09/2018, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu	1,104,627,032	5,514,573,500
Công ty CP DAP Vinachem	288,599,032	1,658,468,500
CT CP Phân lân Ninh Bình		99,000,000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	7,000,000	1,123,265,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	271,150,000	
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	299,838,000	88,000,000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	238,040,000	440,000,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng		2,105,840,000
Ứng trước cho nhà cung cấp		120,462,390
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		120,462,390
Các khoản phải trả	-	4,950,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng		4,950,000
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất		
Phải trả khác	-	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	36,380,391,078		42,696,397,937	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107,547,343,268	(5,702,650,173)	111,404,514,385	(3,268,744,697)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	143,927,734,346	(5,702,650,173)	154,100,912,322	(3,268,744,697)
	31/12/2018	01/01/2018		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	265,033,953,074	273,405,625,343		
Phải trả người bán, phải trả khác	207,440,435,330	202,692,491,003		
Chi phí phải trả	428,790,040	455,379,870		
Cộng	472,903,178,444	476,553,496,216		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2018 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,380,391,078		0	36,380,391,078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101,165,517,095	679,176,000	0	101,844,693,095
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	137,545,908,173	679,176,000	0	138,225,084,173

Tại ngày 01/01/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,696,397,937			42,696,397,937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107,216,717,688	919,052,000		108,135,769,688
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	149,913,115,625	919,052,000	0	150,832,167,625

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	129,139,398,743	135,894,554,331		265,033,953,074
Phải trả người bán, phải trả khác	63,940,435,330	143,500,000,000		207,440,435,330
Chi phí phải trả	428,790,040	0		428,790,040
Cộng	193,508,624,113	279,394,554,331	0	472,903,178,444

Tại ngày 01/01/2018	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	130,562,980,999	142,842,644,344	0	273,405,625,343
Phải trả người bán, phải trả khác	59,192,491,003	143,500,000,000	0	202,692,491,003
Chi phí phải trả	455,379,870	0	0	455,379,870
Cộng	190,210,851,872	286,342,644,344	0	476,553,496,216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	167,044,355,874	491,827,892,782	126,836,030,558	139,535,949,611	925,244,228,825
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	846,392,095,003
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	13,598,816,670

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được CT TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Cường

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Chiến Thắng